

BẢN SAO

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

01-02-2016

SỐ CHỨNG THỰC: 00004 QUYỀN SỐ: 01 SCT/BS



**PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN CẢNH QUANG**

MỤC LỤC

TRANG

1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-	3
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4-	5
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-	9
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-	12
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-	26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

Ban Tổng Giám đốc Công ty 36 (Công ty TNHH Một Thành viên) sau đây gọi là Công ty trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Tổ chức, ngành nghề đăng ký kinh doanh, vốn:

Tổng Công ty 36 được thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23 tháng 08 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thành lập Tổng công ty 36 hoạt động theo hình thức Công ty mẹ, Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây lắp và Thương mại 36.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105454762 (trước đây là số 0104000376) ngày 22 tháng 03 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2011, các thông tin được chi tiết như sau:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty 36
Trụ sở chính	Số 141, Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ	500.000.000.000 VNĐ

Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất cơ khí, sửa chữa thiết bị và các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất và tiêu dùng, vận tải phục vụ xây dựng;
- Sản xuất các loại bê tông thương phẩm và các sản phẩm khác phục vụ xây dựng;
- Lắp đặt và kinh doanh các thiết bị máy móc;
- Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị công trình;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị xây dựng, phế liệu, hàng thanh xử lý;
- Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, các công trình công cộng, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, cầu đường bộ, cầu đường sắt, công trình ngầm, hầm, sân bay, nhà ga, bến cảng, hệ thống thông tin kỹ thuật;
- Xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đập, hệ thống tưới tiêu thủy nông;
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng giao thông giao thông và đô thị;
- Trồng tu tôn tạo di tích lịch sử văn hóa;
- Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Lập các dự án đầu tư xây dựng và triển khai thực hiện các dự án trung tâm thương mại, cao ốc và văn phòng dịch vụ cho thuê;
- Dịch vụ phòng chống mối mọt công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe thùng, container siêu trường, siêu trọng, xe kéo rơ moóc;
- Kinh doanh các dịch vụ về sản phẩm bê tông tươi;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, khai thác gỗ và chế biến gỗ, các sản phẩm gỗ và lâm sản khác (trừ loại gỗ Nhà nước cấm);

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Địa chỉ : Số 141, Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội

- Phá dỡ các công trình cũ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Khảo sát, dò tìm; xử lý bom, mìn, vật nổ (hoạt động theo Giấy phép số 463/BQP ngày 29/01/2010 của Bộ Quốc phòng);
- Sàn giao dịch bất động sản./.

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và tại ngày lập báo cáo này, gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đăng Giáp	Đại tá - Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Tuấn	Đại tá - Phó Tổng Giám đốc, Bí thư Đảng ủy
Ông Trần Kết	Đại tá - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Đại tá - Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thụy	Đại tá - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Đại tá - Phó Tổng Giám đốc

Ban kế toán:

Ông Vương Hồng Quân	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

3. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được đính kèm báo cáo này.

4. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô - CACC.

Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô - CACC là Công ty kiểm toán đủ điều kiện kiểm toán năm 2012 theo Quyết định số: 16702 /QĐ-BTC ngày 30/12/2012 của Bộ Tài chính.

Trụ sở: Lô 16 D6 khu Quận uỷ Thanh Xuân, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điện thoại: (84) 04 62 852 318 Fax: (84) 04 62 852 317

5. Kết quả Hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế là lãi: 26.354.986.553 VNĐ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện nêu trên, tính đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày khoá sổ nào xảy ra, có khả năng ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm 2012.

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Địa chỉ : Số 141, Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội

7. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty 36 chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt và đại diện

TỔNG CÔNG TY 36



Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Vương Hồng Quân
Kế toán trưởng



BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY 36**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Thủ Đô (CACC) đã hoàn thành cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty 36 (gọi tắt: Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được trình bày từ trang 06 đến trang 26;

Các Báo cáo tài chính này được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty; Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Quá trình kiểm toán của chúng tôi đã được tiến hành phù hợp với các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán nhằm thu thập các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính có tránh khỏi các sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi cũng đánh giá những kế hoạch và quyết định quan trọng của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay chưa.

Công việc kiểm toán bao gồm: kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, các ghi chép kế toán và phương pháp kế toán mà Văn phòng Tổng Công ty đã áp dụng để lập Báo cáo tài chính và những bằng chứng có liên quan đến số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Để đưa ra ý kiến chúng tôi cũng đánh giá tổng quát về các thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính và thực hiện các thủ tục kiểm toán khác mà chúng tôi xét thấy cần thiết trong từng trường hợp

Chúng tôi tin rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý Kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi; ngoại trừ những vấn đề có thể ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính đã nêu tại phần Giới hạn phạm vi kiểm toán Báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty 36 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- (b) Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN THỦ ĐÔ (CACC)



NGUYỄN ANH TUẤN

Tổng Giám đốc kiểm toán

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1234/KTV

Ngày 20 tháng 04 năm 2013

PHẠM TIẾN DŨNG

Người chịu trách nhiệm kiểm toán

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1644/KTV

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.099.242.535.509	1.529.411.294.833
Tiền & các khoản tương đương tiền	110	VI.01	31.609.856.835	15.220.676.126
Tiền	111		31.609.856.835	15.220.676.126
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121	VI.02	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
Các khoản phải thu	130		1.170.025.493.929	677.401.520.689
Phải thu của khách hàng	131	VI.03	1.042.912.721.857	621.241.946.496
Trả trước cho người bán	132	VI.03	12.427.774.547	29.938.568.698
Phải thu nội bộ	133		37.334.934.437	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	VI.03	77.350.063.088	26.221.005.495
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
Hàng tồn kho	140		720.988.370.698	687.974.441.732
Hàng tồn kho	141	VI.04	720.988.370.698	687.974.441.732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		176.618.814.047	148.814.656.286
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06	20.625.781	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.05	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	176.598.188.266	148.814.656.286
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		683.457.259.954	755.833.417.843
Các khoản phải thu dài hạn	210		31.892.652.518	35.372.317.048
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		31.892.652.518	35.372.317.048
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		507.227.418.411	526.505.536.743
TSCĐ hữu hình	221	VI.09	289.582.311.614	379.257.527.776
Nguyên giá	222		581.077.262.796	604.334.672.091
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(291.494.951.182)	(225.077.144.315)
TSCĐ thuê tài chính	224	VI.10	-	6 -

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
TSCĐ vô hình	227	VI.11	366.012.499	407.842.501
Nguyên giá	228		418.300.000	418.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52.287.501)	(10.457.499)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.12	217.279.094.298	146.840.166.466
Bất động sản đầu tư	240	VI.13	71.402.263.636	71.402.263.636
Nguyên giá	241		71.402.263.636	71.402.263.636
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		72.934.925.389	122.553.300.416
Chi phí trả trước dài hạn	261		72.934.925.389	122.553.300.416
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.782.699.795.463	2.285.244.712.676

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.517.093.696.085	2.091.866.449.484
Nợ ngắn hạn	310		1.830.486.904.564	1.273.331.199.901
Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.17	793.994.133.248	577.245.942.143
Phải trả cho người bán	312	VI.18	297.046.449.519	330.629.783.947
Người mua trả tiền trước	313	VI.18	303.385.351.070	159.355.631.908
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	63.815.011.933	14.398.495.721
Phải trả công nhân viên	315		67.247.640.319	30.225.053.981
Chi phí phải trả	316	VI.20	5.417.218.687	4.708.985.503
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	VI.21	293.597.763.474	141.203.272.647
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5.983.336.314	15.564.034.051
Nợ dài hạn	330		686.606.791.521	818.535.249.583
Phải trả dài hạn người bán	331		380.253.584.259	195.035.576.720
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		106.273.665.966	361.982.021.362
Vay và nợ dài hạn	334	VI.23	196.267.520.437	257.662.233.292
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62.020.859	105.418.209
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	337	VI.17	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	VI.24	3.750.000.000	3.750.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.606.099.378	193.378.263.192
Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	265.122.474.092	193.378.263.192
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		226.964.685.634	154.841.998.780
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.839.582.981	15.292.732.249
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		12.860.311.107	17.356.000.918
Quỹ dự phòng tài chính	418		7.457.894.370	5.887.531.245
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	483.625.286	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	-
Nguồn kinh phí	432	483.625.286	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.782.699.795.463	2.285.244.712.676

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
------------------------------	-------	-------------	-------------	------------

Tài sản thuê ngoài

Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công

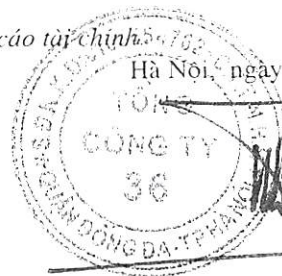
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi

Nợ khó đòi đã xử lý

Ngoại tệ các loại (USD)

Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính số 702/CĐKT-Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013



Vương Hồng Quân
Kế Toán trưởng

Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2012**

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tổng doanh thu	01	VI.31	2.496.139.880.375	1.784.093.224.035
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.496.139.880.375	1.784.093.224.035
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.32	2.326.081.537.525	1.606.009.672.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		170.058.342.850	178.083.551.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	483.766.163	559.644.277
7. Chi phí tài chính	22	VI.33	76.294.818.518	76.578.100.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.294.818.518	76.578.100.663
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		66.120.893.658	56.308.992.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		28.126.396.837	45.756.101.801
11. Thu nhập khác	31		14.076.286.138	10.275.945.465
12. Chi phí khác	32		10.747.611.601	10.803.213.185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.328.674.537	(527.267.720)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.455.071.374	45.228.834.081
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	6.912.922.818	10.346.425.231
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.542.148.556	34.882.408.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Vương Hồng Quân
Kế Toán trưởng

Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX, kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		2.035.734.100.051	1.764.445.970.184
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		-1.879.954.516.754	-1.530.598.773.240
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		-318.925.629.710	-371.945.695.567
4 Tiền chi trả lãi vay	04		-129.771.291.265	-127.244.068.709
5 Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-2.602.281.578	-10.124.190.117
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		381.541.310.754	414.373.542.660
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-216.097.957.221	-439.141.191.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Kinh doanh	20		-130.076.265.723	-300.234.405.945
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-16.241.985.747	-83.128.359.260
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.790.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		453.953.929	559.644.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-15.788.031.818	-72.778.714.983
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10.000.000.000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.649.804.782.785	1.308.405.186.598
1 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.487.551.304.535	-980.758.425.280
4 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		162.253.478.250	337.646.761.318

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.389.180.709	-35.366.359.610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.220.676.126	50.587.035.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31.609.856.835	15.220.676.126

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013



Vương Hồng Quân
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Đăng Giáp
Giám đốc

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành viên

Tổng Công ty 36 được thành lập theo Quyết định số 3036/QĐ-BQP ngày 23 tháng 08 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thành lập Tổng công ty 36 hoạt động theo hình thức Công ty me. Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư xây lắp và Thương mại 36.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105454762 (trước đây là số 0104000376) ngày 22 tháng 03 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 12 năm 2011, các thông tin được chi tiết trong báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Được trình bày trong báo cáo Ban Tổng Giám đốc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VNĐ. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006; và sửa đổi theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán áp dụng: N Chứng từ ghi sổ

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt nam (đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình

thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

c. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, thành phẩm : Phương pháp bình quân

Sản phẩm dở dang:

Sản phẩm dở dang tại các công trình, hợp đồng, dự án: Bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá trị thực tế.

d. Phương pháp tính giá vốn hàng bán:

Giá trị nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp phân bổ theo từng mặt hàng, từng sản phẩm theo giá trị thực tế.

e. Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho: Chưa thực hiện

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính. Khi có đơn thư, chứng từ chấp nhận mua hoặc hợp đồng kinh tế đã được xác

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Chưa có

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

10-25

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị sản xuất	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

6. Hợp đồng thuê tài chính (đối với bên đi thuê):

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính :

Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính bao gồm giá trị hợp lý của tài sản thuê và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý: là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hoá trong kỳ:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Theo nguyên tắc phù hợp;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng;

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu phát triển và triển khai: Ghi theo tình hình thực tế;

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Vốn góp liên doanh được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty theo phương pháp giá gốc;

Tham khảo thêm

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản " Vốn góp liên doanh" là giá trị vốn

góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại vật tư, hàng hoá tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí khác.

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

Nếu đánh giá lại của tài sản cố định cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của tài sản cố định đem đi góp vốn liên doanh.

Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

Khi thu hồi vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do liên doanh trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên có Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào liên doanh thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì chênh lệch lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí hoạt động tài chính".

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đối với cơ sở đồng kiểm soát, khi chuyển nhượng phần vốn giữa các bên tham gia liên doanh thì các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng của các bên không hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp mà chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư.

Đối với bên liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của các bên khác trong liên doanh, thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua (giá mua phần vốn góp này có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị sổ sách của phần vốn góp được chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng).

Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản vốn đã thu hồi, chuyển nhượng.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: (ghi theo thực tế)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo TT 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của BTC, mức trích lập 3% quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH.

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Ghi nhận các khoản thanh toán trước và dự phòng:

15. Ghi nhận trái phiếu có thể chuyển đổi:

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: (Ghi theo thực tế)

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày bày cổ phiếu mua lại:

Ghi nhận cổ tức:

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Chưa Thực hiện ;

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng :

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

a. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**b. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

20. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

21. Tái phân loại :**22. Các nghĩa vụ về thuế:**

Thuế suất thuế GTGT hàng bán ra chịu mức thuế suất 10% và không chịu thuế đối với công tác Rà phá Bom mìn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền mặt tại quỹ	9.764.710.113	7.732.923.374
Tiền gửi ngân hàng	21.845.146.722	7.487.752.752
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	31.609.856.835	15.220.676.126

2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2012	31/12/2011
Phải thu của khách hàng	1.042.912.721.857	621.241.946.496
Trả trước cho người bán	12.427.774.547	29.938.568.698
Các khoản phải thu khác	77.350.063.088	26.221.005.495
<i>Phải thu khác</i>	<i>77.350.063.088</i>	<i>26.221.005.495</i>
Tổng cộng	1.132.690.559.492	677.401.520.689
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	1.132.690.559.492	677.401.520.689

4. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.973.564.072	83.432.784.883
Công cụ, dụng cụ	898.740.445	3.485.972.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	678.651.728.840	596.029.416.615
Thành phẩm	5.464.337.341	5.026.267.624
Cộng giá gốc hàng tồn kho	720.988.370.698	687.974.441.732

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được

720.988.370.698

687.974.441.732

5. Các khoản thuế phải thu**6. Tài sản ngắn hạn khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn

Tạm ứng

Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tổng cộng

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Giá trị thuần của các khoản ph/thu dài hạn

31/12/2012

20.625.781

176.229.557.164

368.631.102

176.618.814.047

-

176.618.814.047

31/12/2011

-

147.927.895.564

886.760.722

148.814.656.286

-

148.814.656.286

7. Phải thu dài hạn nội bộ**8. Phải thu dài hạn khác****9. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	30.074.291.309	391.020.201.706	178.386.513.073	4.853.666.003	604.334.672.091
Tăng trong năm	2.220.683.279	2.909.365.247	11.742.738.819	123.749.455	16.996.536.800
Mua sắm mới		2.909.365.247	8.184.015.436	123.749.455	11.217.130.138
Đầu tư XD CB	2.220.683.279				2.220.683.279
Tăng khác			3.558.723.383		3.558.723.383
Giảm trong năm	7.976.385.811	20.598.288.851	11.679.271.433	-	40.253.946.095
Thanh lý, nhượng bán		16.054.275.643	115.666.666		16.169.942.309
Giảm khác	7.976.385.811	4.544.013.208	11.563.604.767		24.084.003.786
Số dư cuối năm	24.318.588.777	373.331.278.102	178.449.980.459	4.977.415.458	581.077.262.796

HAO MÒN LUYỄN KẾ

Số dư đầu năm	8.898.639.307	140.251.320.860	72.195.130.166	3.732.053.982	225.077.144.315
Tăng trong năm	4.727.572.492	51.249.055.480	23.724.282.871	718.240.507	80.419.151.350
Giảm trong năm	306.619.133	9.210.922.461	4.483.802.889	-	14.001.344.483
Chuyển sang các					
Thanh lý, nhượng bán		8.108.333.974	115.666.666		8.224.000.640
Giảm khác	306.619.133	1.102.588.487	4.368.136.223		5.777.343.843
Số dư cuối năm	13.319.592.666	182.289.453.879	91.435.610.148	4.450.294.489	291.494.951.182

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	21.175.652.002	250.768.880.846	106.191.382.907	1.121.612.021	379.257.527.776
Số cuối năm	10.998.996.111	191.041.824.223	87.014.370.311	527.120.969	289.582.311.614

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (TSCĐ thuê TC)****11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm				418.300.000	418.300.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	418.300.000	418.300.000
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số đầu năm				10.457.499	10.457.499
Tăng trong năm				41.830.002	41.830.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	52.287.501	52.287.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	-	-	-	407.842.501	407.842.501
Số cuối kỳ	-	-	-	366.012.499	366.012.499

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	217.279.094.298	139.886.856.881
Mua sắm máy móc thiết bị	-	6.953.309.585
Tổng cộng	217.279.094.298	146.840.166.466

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá:	Năm nay	Năm trước
- Đầu năm:	71.402.263.636	71.402.263.636
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
- Dư cuối năm	71.402.263.636	71.402.263.636

14. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí trả trước dài hạn	72.934.925.389	122.553.300.416
Số dư cuối năm	72.934.925.389	122.553.300.416

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**17. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn	793.994.133.248	577.245.942.143
Ngân hàng CP QĐ- CN Điện Biên Phủ		28.402.226.992
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	218.896.513.375	213.734.246.410
Ngân hàng NN& PTNT - CN Đống Đa		-
Ngân hàng NN& PTNT - CN Hà Thành	128.694.009.060	
Ngân hàng Đại Dương- CN Thăng Long		-
TCT Tài chính CP Dầu khí VN		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	2.968.755.490	144.518.747.558
Ngân hàng ĐT&PT Sơn Tây (công ty 56)		-
Ngân hàng ĐT&PT VN- CN Đông Đô	41.873.895.742	
Ngân hàng ĐT&PT Quảng trị (công ty 56)		-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	376.935.265.233	188.200.721.183
Vay cá nhân	24.625.694.348	2.390.000.000
Tổng cộng	793.994.133.248	577.245.942.143

18. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2012	31/12/2011
Phải trả người bán	297.046.449.519	330.629.783.947
Người mua trả tiền trước	303.385.351.070	159.355.631.908
Tổng cộng	600.431.800.589	489.985.415.855

19. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
a. Thuế phải nộp Nhà nước	63.502.404.083	14.369.000.721
Thuế GTGT hàng hoá, dịch vụ	49.991.144.766	5.760.462.446
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.880.077.146	8.087.055.003
Thuế tài nguyên	364.198.206	331.098.428
Thuế TNCN	266.983.965	187.384.844
Tiền thuê đất		-
Thuế môn bài, các thuế khác	-	3.000.000
b. Các khoản phải nộp khác	312.607.850	29.495.000
Các khoản phải nộp khác	312.607.850	29.495.000
Tổng cộng	63.815.011.933	14.398.495.721

20. Chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí phải trả	5.417.218.687	4.708.985.503
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	62.020.859	105.418.209
Tổng cộng	5.479.239.546	4.814.403.712

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	31/12/2011
--	------------	------------

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảo hiểm Y tế		84.919.334
Bảo hiểm Xã hội	(5.610.000)	856.705.357
Kinh phí công đoàn	1.097.376.771	526.770.575
Bảo hiểm thất nghiệp	(102.270)	26.188.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.506.098.973	139.708.689.055
Tổng cộng	293.597.763.474	141.203.272.647

22. Phải trả dài hạn nội bộ**23. Các khoản vay và nợ dài hạn**

	31/12/2012	31/12/2011
a. Vay dài hạn	196.267.520.437	257.662.233.292
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>196.267.520.437</i>	<i>257.662.233.292</i>
<i>Ngân hàng CP QĐ- CN Điện Biên Phủ</i>		6.292.223.000
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</i>	43.942.365.150	67.694.495.916
<i>Ngân hàng Đại Dương- CN Thăng Long</i>		31.007.302.905
<i>Ngân hàng Phát triển nhà Hà Nội</i>	137.870.675.770	129.142.670.370
<i>Ngân hàng NN& PTNT - CN Đống Đa</i>		811.759.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)</i>	14.454.479.517	22.713.782.101
<i>Vay đối tượng khác</i>	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	196.267.520.437	257.662.233.292

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012	31/12/2011
Doanh thu chưa thực hiện	3.750.000.000	3.750.000.000
Tổng cộng	3.750.000.000	3.750.000.000

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY 36

Địa chỉ: Số 141, Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Ghi chú Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc 31/12/2012

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư đầu năm trước	144.841.998.780	10.421.562.147	10.648.816.283	5.197.452.082	352.445.583	-	171.462.274.875
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000					-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước						34.882.408.850	34.882.408.850
Tăng khác						423.463.744	423.463.744
Phân phối LN năm trước		4.871.170.102	6.707.184.635	3.204.302.018	200.000.000		14.982.656.755
Giảm vốn trong năm trước							-
Trích quỹ						30.432.754.236	30.432.754.236
Giảm khác				2.514.222.855	552.445.583	4.873.118.358	7.939.786.796
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	154.841.998.780	15.292.732.249	17.356.000.918	5.887.531.245	-	-	193.378.263.192
Tăng vốn trong năm nay	87.422.450.682						87.422.450.682
Lãi trong năm nay						24.542.148.556	24.542.148.556
Phân phối LN năm nay		2.546.850.732	3.480.696.000	2.454.214.856			8.481.761.588
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay	15.299.763.828						15.299.763.828
Bù lỗ năm trước							-
Trích quỹ						16.603.385.588	16.603.385.588
Giảm khác			7.976.385.811	883.851.731		7.938.762.968	16.799.000.510
Số dư cuối năm nay	226.964.685.634	17.839.582.981	12.860.311.107	7.457.894.370	-	-	265.122.474.092

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**26. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu****a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	154.841.998.780	144.841.998.780
Vốn góp tăng trong năm	87.422.450.682	10.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	15.299.763.828	-
Vốn góp cuối năm	226.964.685.634	154.841.998.780

27. Công ty Phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.480.696.000	6.707.184.635
Trích quỹ dự phòng tài chính	2.454.214.856	3.204.302.018
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành công ty	72.000.000	200.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	8.049.624.000	15.450.097.481
Vốn khác chủ sở hữu	2.546.850.732	4.871.170.102
Nộp các khoản nộp điều tiết	7.646.854.968	
Khoản giảm Lợi nhuận sau thuế khác	291.908.000	4.873.118.358
Cộng	24.542.148.556	35.305.872.594

b. Các quỹ công ty

	31/12/2012	31/12/2011
Trích quỹ đầu tư phát triển	12.860.311.107	17.356.000.918
Trích quỹ dự phòng tài chính	7.457.894.370	5.887.531.245
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	20.318.205.477	23.243.532.163

28. Nguồn kinh phí**29. Tài sản thuê ngoài****30. Nghiệp vụ với các bên liên quan****31. Doanh thu****a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.496.139.880.375	1.784.093.224.035
Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ	2.496.139.880.375	1.784.093.224.035
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.496.139.880.375	1.784.093.224.035

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**b. Doanh thu hoạt động tài chính khác**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483.766.163	559.644.277
Tổng cộng	483.766.163	559.644.277

32. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	2.326.081.537.525	1.606.009.672.925
Tổng cộng	2.326.081.537.525	1.606.009.672.925

33. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tài chính (lãi vay)	76.294.818.518	76.578.100.663
Tổng cộng	76.294.818.518	76.578.100.663

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.455.071.374	45.228.834.081
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN.	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (bù lỗ cty 56)	-	749.012.172
Tổng thu nhập chịu thuế	31.455.071.374	44.479.821.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25%	7.863.767.844	11.119.955.477
Thuế TNDN giảm theo NĐ 101/2011/NĐ-CP	950.845.026	773.530.246
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.912.922.818	10.346.425.231
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	24.542.148.556	34.882.408.850

36. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**a. Các giao dịch không bằng tiền****VI. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	24,56%	33,07%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	75,44%	66,93%

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)**

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	90,46%	91,54%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	9,54%	8,46%

2. Khả năng thanh toán

2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,106	1,092
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,147	1,201
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,017	0,012
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	0,247	0,358

3. Tỷ suất sinh lời**3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,26%	2,54%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,98%	1,96%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,13%	1,98%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,88%	1,53%

3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên ng/vốn chủ sở hữu	9,24%	18,04%
---	-------	--------

3. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013



Vương Hồng Quân
Kế Toán trưởng

Nguyễn Đăng Giáp
Tổng Giám đốc